SAO Y; VĂN PHÒNG; Thời gian ký: 25/07/2024 10:17:20 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 20 /2024/QĐ-UBND	*Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 23 tháng 7 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục danh mục các đường ban hành kèm theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (ngày 01 tháng 01 năm 2020 - ngày 31 tháng 12 năm 2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá

đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020-31/12/2024) áp dụng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020 - 31/12/2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 405/TTr-STNMT ngày 11 tháng 7 năm 2024 về việc điều chỉnh, bổ sung Phụ lục danh mục các đường ban hành kèm theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục danh mục các đường ban hành kèm theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (ngày 01 tháng 01 năm 2020 - ngày 31 tháng 12 năm 2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Nội dung điều chỉnh, bổ sung theo Phụ lục Điều chỉnh, bổ sung danh mục các đường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành

phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận:
- Website Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- TTr. Tỉnh ủy; TTr. HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh, các Đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Báo Bà Rịa - Vũng Tàu, Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Website HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, KTN.(02)

(2)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Vinh

PHỤ LỤC

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DANH MỤC CÁC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

(Kèm theo Quyết định số 20 /2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

I. ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/ Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	A. BỔ SUNG TUYẾN ĐƯỜNG MỚI									
	1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ									
1	Những tuyến đường thuộc Khu Tái định cư 10ha trong 58ha, Phường 10									
	Biệt Chính	Trọn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
	Công Chánh, đường N2	Trọn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
	Đường N1, D1, D2	Trọn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
2	Bùi Thiện Ngộ	Đường 2/9	Đường 30/4	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
3	Cao Xuân Dục (hẻm 90 Hoàng Văn Thụ)	Trọn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
4	Châu Văn Biếc	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Số nhà 16/16A Xô Viết Nghệ Tĩnh, đường ngang phía trước trường THPT Đinh Tiên Hoàng	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
5	Chu Văn An	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Số nhà 36/23 Xô Viết Nghệ Tĩnh, đường ngang phía trước trường THPT Đinh Tiên Hoàng	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
6	Điện Biên Phủ	Hẻm 16 Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hẻm 36 Xô Viết Nghệ Tĩnh	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
7	Đường QH Khu Nhà Ở Phước Sơn	Trọn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
8	Hẻm 413 Trần Phú, phường Thắng Nhì	Trọn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
9	Hoàng Đạo Thúy	Đường quy hoạch Hàng Điều	Huỳnh Tấn Phát	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
10	Hoàng Quốc Việt	Trần Cao Vân	Nguyễn Bỉnh	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
11	Lê Văn Thiêm	Đường 3/2	Nguyễn Thị Minh Khai	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
12	Mạc Cửu	Trần Thuận Xuyên	Ngô Nhân Tịnh	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
13	Mạc Thiên Tích	Nguyễn Hữu Tiến	Dương Minh Châu	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
14	Ngô Nhân Tịnh	Trần Thượng Xuyên	Hẻm Nguyễn Hữu Tiến-Dương Minh Châu	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
15	Nguyễn Hiến Lê	Đường quy hoạch Hàng Điều	Huỳnh Tấn Phát	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
16	Nguyễn Khánh Toàn	Trường Chinh	Đường 30/4	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
17	Nguyễn Tuân	Trọn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301

Ghi chú: Số thứ tự các tuyến đường điều chỉnh tên, loại đường, điểm đầu, điểm cuối là số thứ tự trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/ Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
18	Nguyễn Trọng Quản	209 Bình Giã	Bình Giã	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
19	Nguyễn Văn Huyên	Trọn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
20	Nguyễn Viết Xuân	283 Bình Giã	Nguyễn Trọng Quản	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
21	Phùng Chí Kiên	Trọn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
22	Tào Mạt	Trọn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
23	Thạch Lam	Trọn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
24	Thành Đồng	Trọn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
25	Trần Thuận Xuyên	Nguyễn Hữu Tiến	Dương Minh Châu	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
26	Trần Văn Giàu	Đường 30/4	Tôn Đức Thắng	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	B. ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐƯỜNG, LOẠI ĐƯỜNG, ĐIỂM ĐẦU, ĐIỂM CUỐI									
	1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ									
8	Bình Giã	Lê Hồng Phong	Hẻm 442 Bình Giã	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
		Hẻm 442 Bình Giã	Đường 2/9	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
21	Đồ chiểu	Lý Thường Kiệt	Lê Lai	1	1,33	65.000	45.500	32.500	26.000	19.500
		Lê Lai	Hẻm 120	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
		Hẻm 120	Đoạn còn lại	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
69	Lê Lai	Thống Nhất	Trương Công Định	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
77	Lê Thánh Tông	Trọn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
100	Nguyễn Biểu (P.Thắng Tam)	Trọn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
124	Nguyễn Trường Tộ	Trọn đường		1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
156	Thống Nhất	Lê Lai	Trương Công Định	1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
179	Trương Công Định	Ngã 3 Hạ Long Quang Trung	Lê Lai	1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
196	Võ Văn Tần	Trọn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
201	Các tuyến đường tại khu nhà ở cao cấp Á Châu phường 2									
a	Đường Phan Huy Ích, đường Thái Văn Lung	Trọn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	Văn Cao	Hoàng Hoa Thám	Lạc Long Quân	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	Hoàng Sâm	Phan Huy Chú	Văn Cao	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	Hoàng Trọng Mậu	Thái Văn Lung	Phan Chu Trinh	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	Kiều Thanh Quế	Phan Huy Chú	Văn Cao	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	Hoàng Cầm	Kiều Thanh Quế	Phan Chu Trinh	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	Hoàng Công Chất	Phan Huy Ích	Phan Huy Chú	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	Hoàng Hữu Nam	Phan Chu Trinh	Kiều Thanh Quế	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	Hoàng Văn Hòe	Hoàng Hữu Nam	Phan Huy Chú	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC TRUNG TÂM CHÍ LINH, PHƯỜNG 10, PHƯỜNG NGUYỄN AN NINH, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU									

Ghi chú: Số thứ tự các tuyến đường điều chỉnh tên, loại đường, điểm đầu, điểm cuối là số thứ tự trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/ Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
3	Các tuyến đường trong khu Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh qui hoạch phân lô số CHL/QH-03/C									
	- Nguyễn Hữu Cảnh	Đường 3/2	Hết phần đường thi công hoàn chỉnh (khu A8)	3	1,25	33.598	23.518	16.799	13.439	10.079
	- Đoạn từ giữa khu A4 đến hết ranh đất dự án về hướng đường 30/4	Trọn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Chí Linh	Đoàn Trần Nghiệp	Bình Giã	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Phạm Văn Bạch	Tô Vĩnh Diện	Nơ Trang Long	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Hồ Dzếnh	Đoàn Trần Nghiệp	Đường 2/9	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Bùi Huy Đáp	Bùi Bằng Đoàn	Quang Dũng	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Cao Xuân Huy	Đoàn Trần Nghiệp	Đường 2/9	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Nam Du	Nguyễn Hữu Cảnh	Lưu Chí Hiếu	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Cù Chính Lan	Đường 3/2	Đường 2/9	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Võ Duy Ninh	Nguyễn Sáng	Lưu Chí Hiếu	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Hà Thị Cầu	Cù Chính Lan	Đường 2/9	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Nguyễn Công Hoan	Cù Chính Lan	Đoàn Trần Nghiệp	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Nguyễn Đình Thi	Đường 3/2	Đoàn Trần Nghiệp	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Nguyễn Quyền	Đoàn Trần Nghiệp	Nguyễn Công Hoan	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Nguyễn Thị Nghĩa	Hồ Dzếnh	Cù Chính Lan	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Nguyễn Xiển	Hồ Dzếnh	Cù Chính Lan	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Phùng Há	Nguyễn Sáng	Lưu Chí Hiếu	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Nguyễn Phúc Tần	Chí Linh	Mẫu Sơn	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- An Hải	Nguyễn Công Phương	Lưu Chí Hiếu	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- An Trạch	Nguyễn Sáng	Lưu Chí Hiếu	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Thanh Tịnh	Nguyễn Công Hoan	Mẫu Sơn	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Trần Mai Ninh	Nguyễn Công Phương	Quang Dũng	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Tôn Quang Phiệt	Nguyễn Công Phương	Hẻm nối Bình Quý và Trần Mai Ninh	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Bình Quý	Nguyễn Công Phương	Quang Dũng	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Hữu Cảnh	Mẫu Sơn	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Nguyễn Đôn Tiết	Nguyễn Công Phương	Quang Dũng	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Nguyễn Công Phương	Đường 3/2	Hẻm nối (Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Duy Hiệu)	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Nguyễn Sáng	Đường 3/2	Đường 2/9	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Quang Dũng	Đường 3/2	Đường 2/9	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Sông Hương	Huỳnh Văn Hớn	Trần Xuân Soạn	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Đoàn Kết	Phạm văn Tráng	Bến Chương Dương	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Bến Hải	Huỳnh Văn Hớn	Trần Xuân Soạn	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301

Ghi chú: Số thứ tự các tuyến đường điều chỉnh tên, loại đường, điểm đầu, điểm cuối là số thứ tự trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/ Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Bến Chương Dương	Mẫu Sơn	Trần Xuân Soạn	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Thạc Hãn	Võ Chí Công	Phạm Tu	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Vàm Cỏ	Mẫu Sơn	Cửu Long	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Huỳnh Văn Hớn	Trọn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Như Nguyệt	Mẫu Sơn	Huỳnh Văn Hớn	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Đoàn Kết	Trọn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Sông Gianh	Mẫu Sơn	Trần Xuân Soạn	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Cửu Long	Phạm Văn Tráng	Bến Chương Dương	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Ngọc Linh	Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Đình Tứ	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Thất Sơn	Trọn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Ba Vì	Mẫu Sơn	Tam Đảo	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Hoành Sơn	Tam Đảo	Ngự Bình	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Tản Viên	Tam Đảo	Ngự Bình	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Tam Đảo	Tản Viên	Ngọc Linh	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Bạch Mã	Tản Viên	Ba Vì	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Ngự Bình	Tản Viên	Hẻm nối Mẫu Sơn	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Nơ Trang Long	Bùi Thiện Ngộ	Đường 30/4	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Trần Văn Ơn	Trọn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Trần Hữu Dực	Trọn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Phan Ngọc Hiển	Trọn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Hà Bổng	Trọn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Đinh Núp	Hà Bổng	Trần Văn Ơn	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Bích Khê	Đường 2/9	Hà Huy Giáp	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Diệp Minh Châu	Bích Khê	Bùi Kỷ	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Hoàng Ngọc Phách	Trọn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Hoàng Xuân Hãn	Bích Khê	Trần Hữu Tước	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Bùi Kỷ	Đường 2/9	Hà Huy Giáp	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Tống Duy Tân	Đống Đa	Hà Huy Giáp	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Tống Phước Hiệp	Bích Khê	Hà Huy Giáp	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Tống Phước Hoà	Hoàng Xuân Hãn	Bùi Kỷ	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Dương Tử Giang	Bùi Thiện Ngộ	(đến hết đường quy hoạch)	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Hà Huy Giáp	Bùi Thiện Ngộ	Dương Tử Giang	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	C. BỔ KHỎI PHỤ LỤC DANH MỤC CÁC ĐƯỜNG									
36	Đường từ biệt thự 14,15 song song với đường Võ Thị Sáu đi ra khu biệt thự Công ty Phát triển nhà xây dựng			2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
207	Những tuyến đường trong khu Trung tâm thương mại phường 7:									
	Nam Cao	Tôn Thất Tùng	Ngô Đức Kế	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520

Ghi chú: Số thứ tự các tuyến đường điều chỉnh tên, loại đường, điểm đầu, điểm cuối là số thứ tự trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh

II. ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BÀ RỊA

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/ Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	A. BỔ SUNG TUYẾN ĐƯỜNG MỚI									
	1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ									
1	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Tất Thành	Trần Huy Liệu	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
2	Tuyến đường nối Nguyễn Văn Linh – Điện Biên Phủ (đường vào hồ khu phố 3)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	3	0,70	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
3	Tuyến đường ranh đất Ngân hàng	Lê Duẩn	Nguyễn Tất Thành	2	0,80	14.240	9.968	7.120	5.696	4.272
4	Tuyến tránh Quốc lộ 56	Giáp ranh phường Long Hương	Hết địa phận phường Kim Dinh	3	0,75	9.345	6.542	4.673	3.738	2.804
	2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN									
1	N4	Hương lộ 2	Trần Phú	KV 1		6.408	4.486	3.204	2.563	1.922
2	D5	N1	N6	KV 1	0,85	5.447	3.813	2.723	2.179	1.634
3	D1	N1	N6	KV 1	0,70	4.486	3.140	2.243	1.794	1.345
4	D2	N1	N6	KV 1	0,70	4.486	3.140	2.243	1.794	1.345
5	D3	N1	N6	KV 1	0,70	4.486	3.140	2.243	1.794	1.345
6	D6	N2	N6	KV 1	0,70	4.486	3.140	2.243	1.794	1.345
7	D7	D8	N6	KV 1	0,70	4.486	3.140	2.243	1.794	1.345
8	D8	N1	D7	KV 1	0,70	4.486	3.140	2.243	1.794	1.345
9	N1	D1	D8	KV 1	0,70	4.486	3.140	2.243	1.794	1.345
10	N2	D2	D8	KV 1	0,70	4.486	3.140	2.243	1.794	1.345
11	N3	D1	D7	KV 1	0,70	4.486	3.140	2.243	1.794	1.345
12	N3A	D3	D6	KV 1	0,70	4.486	3.140	2.243	1.794	1.345
13	N5	D2	D6	KV 1	0,70	4.486	3.140	2.243	1.794	1.345
14	N6	D1	D7	KV 1	0,70	4.486	3.140	2.243	1.794	1.345
	B. ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐƯỜNG, LOẠI ĐƯỜNG, ĐIỂM ĐẦU, ĐIỂM CUỐI									
	1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ									
12	Đặng Văn Ngữ	Cù Chính Lan	Hết nhựa	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
		Đoạn đường bê tông còn lại		3	0,5	6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
17	Đường 27/4	Nhà Tròn	Điện Biên Phủ	1		24.920	17.444	12.460	9.968	7.476
		Điện Biên Phủ	Phạm Ngọc Thạch	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
		Phạm Ngọc Thạch	Cầu Nhà máy nước (Hoàng Diệu)	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
		Nhà Tròn (CMT8)	Chi Lăng	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
85	Nguyễn Mạnh Hùng	Nguyễn Văn Cừ	Hẻm 492 Điện Biên Phủ	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp đường mòn KP1, giáp huyện Long Điền	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
90	Nguyễn Thái Bình	Đoạn đã thảm nhựa		3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
		Đoạn đường đất còn lại		3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
96	Nguyễn Văn Cừ	CMT8	Chợ Long Toàn	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
		Chợ Long Toàn	Võ Thị Sáu	2	0,7	12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
123	Trần Chánh Chiếu	Võ Thị Sáu	Phạm Văn Bạch	4	0,7	6.105	4.274	3.053	2.442	1.832
143	Ung Văn Khiêm (P. Long Toàn)	Phạm Văn Bạch	Võ Văn Tần	4	0,7	6.105	4.274	3.053	2.442	1.832
	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ H20									
1	Bùi Xuân Phái (Nguyễn Viết Xuân)	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Chánh Sắt	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
4	Nguyễn Chánh Sắt (Tôn Thất Thuyết)	Nguyễn Văn Trỗi	Huỳnh Khương An	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
5	Phạm Phú Thứ	Nguyễn Văn Trỗi	Huỳnh Khương An	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
8	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Văn Trỗi	Huỳnh Khương An	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TRIỀU PHÁT									
8	Thái Văn Lung	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Văn Hưởng	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617

Ghi chú: Số thứ tự các tuyến đường điều chỉnh tên, loại đường, điểm đầu, điểm cuối là số thứ tự trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/ Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÔNG VIÊN 30-4									
2	Nguyễn Thái Học	Lý Thái Tổ	Lê Văn Duyệt	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
3	Đường N5 (Lý Thái Tổ)	Phạm Hùng	Nguyễn Thái Học	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
4	Yên Thế	Phạm Hùng	Nguyễn Thái Học	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
5	Nguyễn Thị Hoa	Lê Văn Duyệt	Phan Thanh Giản	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
6	Mạc Chính Chung	Nguyễn Thị Hoa	Lê Tuấn Kiệt	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
7	Lê Tuấn Kiệt	Lê Văn Duyệt	Phan Thanh Giản	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
8	Phan Thanh Giản	Phạm Hùng	Nguyễn Thái Học	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
9	Hà Đức Trọng	Nguyễn Thị Hoa	Lê Tuấn Kiệt	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
10	Lê Văn Duyệt	Phạm Hùng	Nguyễn Thái Học	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617

Ghi chú: Số thứ tự các tuyến đường điều chỉnh tên, loại đường, điểm đầu, điểm cuối là số thứ tự trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh

III. ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU ĐỨC

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/ Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	A. BỔ SUNG TUYẾN ĐƯỜNG MỚI									
	1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ									
1	Các tuyến đường trong Khu tái định cư phía Nam thị trấn Ngãi Giao									
	Tuyến đường N6 theo quy hoạch trong Khu tái định cư	Trọn đường		3	1,20	5.126	3.588	2.563	2.050	1.538
	Các tuyến đường còn lại theo quy hoạch trong Khu tái định cư	Trọn đường		3		4.272	2.990	2.136	1.709	1.282
2	Đường vào Trung tâm Y tế huyện Châu Đức	Đường 30/4	Hết phạm vi ranh đất Trung tâm Y tế huyện Châu Đức	3		4.272	2.990	2.136	1.709	1.282
		Hết phạm vi ranh đất Trung tâm Y tế huyện Châu Đức	Ranh giới hành chính giữa TT. Ngãi Giao và xã Bình Giã	3	0,70	2.990	2.093	1.495	1.196	897
	2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN									
1	Đường Trung tâm xã Kim Long (Hệ số 1,5 chỉ áp dụng đối với thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với Đường Trung tâm)	Quốc lộ 56	Đường Kim Long - Quảng Thành và Đường Kim Long - Cầu Sắt	KV 2	1,50	2.403	1.121	801	641	481
2	Đường B xã Kim Long (Hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với Đường B)	Phía Đông QL56: Từ vòng xoay giao nhau giữa QL56 với Đường Kim Long - Láng Lớn	Quốc lộ 56	KV 2	1,20	1.922	1.121	801	641	481
		Phía Tây QL56: Từ Quốc lộ 56	Đường Kim Long - Láng Lớn	KV 2		1.602	1.121	801	641	481
3	Đường nối ĐT992 đến đường Quảng Phú - Phước An	Đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc - Phước Tân	Đường Quảng Phú – Phước An	KV 2	0,80	1.282	897	641	513	385
4	Đường vào Trung tâm Y tế huyện Châu Đức	Ranh giới hành chính giữa TT. Ngãi Giao và xã Bình Giã	Đường Hàng 4 xã Bình Giã	KV 2		1.602	1.121	801	641	481
	B. ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐƯỜNG, LOẠI ĐƯỜNG, ĐIỂM ĐẦU, ĐIỂM CUỐI									
	1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ									
28	Đường Ngãi Giao – Cù Bị.	Lê Hồng Phong	Giáp ranh xã Bàu Chinh	4		1.958	1.371	979	783	587
		Lê Hồng Phong	Giáp ranh xã Bình Ba	4		1.958	1.371	979	783	587

Ghi chú: Số thứ tự các tuyến đường điều chỉnh tên, loại đường, điểm đầu, điểm cuối là số thứ tự trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/ Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN									
17	Đường Ngãi Giao – Cù Bị.	Đường vào xã Cù Bị	Hết ranh giới xã Bàu Chinh	KV 2	0,8	1.282	897	641	513	385
		Ranh giới hành chính giữa TT. Ngãi Giao và xã Bình Ba	Đường liên xã Suối Nghệ - Láng Lớn	KV 2		1.602	1.121	801	641	481
		Đường liên xã Suối Nghệ - Láng Lớn	Đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc - Phước Tân	KV 2	1,2	1.922	1.345	961	769	577

Ghi chú: Số thứ tự các tuyến đường điều chỉnh tên, loại đường, điểm đầu, điểm cuối là số thứ tự trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh

IV. ĐỊA BÀN HUYỆN LONG ĐIỀN

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	A. BỔ SUNG TUYẾN ĐƯỜNG MỚI									
	1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ									
	A. THỊ TRẤN LONG ĐIỀN									
1	Đường số 20, thị trấn Long Điền	Ngã 4 Ngân Hàng	Đường số 14	3	1,25	5.563	3.894	2.781	2.225	1.669
		Đường số 14	Giáp Long Toàn, TP Bà Rịa	3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
2	Đường tránh Quốc lộ 55	Đoạn thuộc thị trấn Long Điền		3	0,64	2.848	1.994	1.424	1.139	854
	2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN (THUỘC CÁC XÃ: AN NGÃI, AN NHỨT, TAM PHƯỚC)									
1	Đường tránh Quốc lộ 55	Đoạn thuộc xã An Ngãi và An Nhứt		KV2		1.780	1.246	890	713	534
2	Tỉnh lộ 44B (Đoạn bổ sung)	Đường số 17 Tam Phước	Giáp đường TL44B cũ	KV1	0,6	2.350	1.645	1.175	940	705
	B. ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐƯỜNG, LOẠI ĐƯỜNG, ĐIỂM ĐẦU, ĐIỂM CUỐI									
	1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ									
	A. THỊ TRẤN LONG ĐIỀN									
7	Đường bên hông Trung học Cơ sở Văn Lương	Đường Trung học Cơ sở Văn Lương	Đường quy hoạch số 7	3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
32	Phạm Hồng Thái	Võ Thị Sáu	Đường số 16	3	1,5	6.675	4.673	3.338	2.670	2.003
	B. THỊ TRẤN LONG HẢI									
4	Đường quy hoạch số 3	Đường quy hoạch số 4	Đường Tỉnh lộ 44A (GĐ2)	2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
		Tỉnh lộ 44A GĐ2	Cuối tuyến về hướng núi	3	0,8	3.560	2.492	1.780	1.424	1.068
15	Đường Suối Tiên	Đường trung tâm Thị trấn Long Hải	Cuối tuyến	3	0,8	3.560	2.492	1.780	1.424	1.068

Ghi chú: Số thứ tự các tuyến đường điều chỉnh tên, loại đường, điểm đầu, điểm cuối là số thứ tự trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh

V. ĐỊA BÀN HUYỆN XUYÊN MỘC

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	A. BỔ SUNG TUYẾN ĐƯỜNG MỚI									
	1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ									
1	Đường quy hoạch số 34A	Huỳnh Minh Thạnh	Lý Tự Trọng	2	0,75	4.673	3.271	2.336	1.869	1.402
2	Lý Tự Trọng	Đường quy hoạch số 34A	Hùng Vương	2	0,75	4.673	3.271	2.336	1.869	1.402
	2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN									
1	Đường khu dân cư Láng Hàng	Tiếp giáp ngã ba đường Láng Găng - Bến Lội và đường GTNT ấp Láng Găng	Đường 994	KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
2	Đường Bàu Bàng	Quốc lộ 55	Đường Bàu Sen	KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
		Đường Bàu Sen	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa Bến Lội - Bình Châu	KV 1	0,68	2.663	1.864	1.331	1.065	800
3	Đường Hòa Bình - Hòa Hội - Bưng Riềng - Bình Châu (Đường 56)	Tỉnh lộ 328, xã Hòa Bình	Quốc lộ 55, xã Bưng Riềng	KV 1	0,68	2.663	1.864	1.331	1.065	800
4	Đường lô khu tái định cư xã Bưng Riềng			KV 1	0,68	2.663	1.864	1.331	1.065	800
5	Đường lô khu Tái định cư Láng Hàng			KV 1	0,68	2.663	1.864	1.331	1.065	800
6	Các tuyến đường thuộc khu hạ tầng khu đất 196 lô tại chợ trung tâm huyện Xuyên Mộc			KV 1	0,68	2.663	1.864	1.331	1.065	800
7	Đường huyện 54 (Hòa Hội - Hòa Bình)	Đường Tỉnh lộ 328, xã Hòa Bình	Đường tỉnh lộ 329, xã Hòa Hội	KV 1	0,68	2.663	1.864	1.331	1.065	800
8	Đường huyện 52 (Bàu Lâm - Hòa Hiệp)	Đường Tỉnh lộ 328 (xã Bàu Lâm)	Đường Tỉnh lộ 329 (xã Hòa Hiệp)	KV 1	0,68	2.663	1.864	1.331	1.065	800
9	Đường huyện 51 (Tân Lâm - Hòa Hiệp)	Đường Tỉnh lộ 328 (xã Tân Lâm)	Đường Tỉnh lộ 329 (xã Hòa Hiệp)	KV 1	0,68	2.663	1.864	1.331	1.065	800
10	Đường Bình Châu - Bàu Ma - Hòa Hiệp	Đường Tỉnh lộ 329 (xã Hòa Hiệp)	Đường Quốc lộ 55, xã Bình Châu	KV 1	0,68	2.663	1.864	1.331	1.065	800
	B. ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐƯỜNG, LOẠI ĐƯỜNG, ĐIỂM ĐẦU, ĐIỂM CUỐI									
	1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ									
6	Trần Bình Trọng	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
11	Đường Xuyên Phước Cơ	Từ Ngã ba bến xe đến giao đường 27/4, có vỉa hè		1	0,8	7.120	4.984	3.560	2.848	2.136
		Từ đường 27/4 đến hết ranh giới thị trấn Phước Bửu		1	0,75	6.675	4.673	3.338	2.670	2.003
27	Trần Văn Trà	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
23	Tôn Đức Thắng	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
25	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 55	Hùng Vương	2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
	2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN									
12	Đường liên Tỉnh lộ 329 (đi qua các xã Xuyên Mộc, Hòa Hội, Hòa Hiệp)									
	b. Đoạn thuộc xã Hòa Hội	Từ Trường Mẫu giáo trung tâm - đầu thửa đất số 380, 637 và thửa đất số 641, 378 tờ bản đồ số 26, đến Nhà thờ - hết thửa đất số 145, tờ bản đồ số 18 và thửa đất số 528 tờ bản đồ số 15		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
		Từ đầu thửa đất số 142, tờ bản đồ số 18 - 529 tờ bản đồ số 15, đến hết thửa đất số 341, tờ bản đồ số 11 và thửa đất số 700, 541 tờ bản đồ số 11		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
		Các đoạn còn lại		KV 1	0,8	3.133	2.193	1.566	1.253	940

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	c. Đoạn thuộc xã Hòa Hiệp:	Từ Trường Trần Đại Nghĩa - đầu thửa đất số 29&58, tờ BĐ 113 đến ngã ba Bàu Ma - hết thửa đất số 136 &149, tờ BĐ 104		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
		Từ đầu thửa 101, 248, 94, 207 (cầu 4) tờ bản đồ số 38 đến trường Trần Đại Nghĩa hết thửa đất số 59, tờ bản đồ 113		KV 1	0,8	3.133	2.193	1.566	1.253	940
		Từ ngã ba Bàu Ma - hết thửa đất số 149 và đầu thửa 121, tờ BĐ 104 Đến hết thửa 06&214, tờ BĐ 136		KV 1	0,68	2.663	1.864	1.331	1.065	800

V. ĐỊA BÀN HUYỆN CÔN ĐẢO

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/ Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	A. BỔ SUNG TUYẾN ĐƯỜNG MỚI									
1	Dương Văn Mạnh	Ngô Gia Tự	Đường Song Hành	2		8.886	6.220	4.443	3.554	2.666
2	Đường 3/2	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn An Ninh	2		8.886	6.220	4.443	3.554	2.666
3	Đường Bến Đầm 6			2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
4	Đường Bến Đầm 7			2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
5	Đường D1	Nguyễn Văn Linh	N3	2		8.886	6.220	4.443	3.554	2.666
6	Đường N1	Đường D1	Quy hoạch phía Tây	2		8.886	6.220	4.443	3.554	2.666
7	Đường N2	Đường D1	Quy hoạch phía Tây	2		8.886	6.220	4.443	3.554	2.666
8	Đường N3	Đường D1	Quy hoạch phía Tây	2		8.886	6.220	4.443	3.554	2.666
9	Đường Quy hoạch phía Tây	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	2		8.886	6.220	4.443	3.554	2.666
10	Hùng Vương	Nguyễn Văn Cừ	Đường 30/4 (Đường Bến Đầm)	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
11	Lê Văn Lương (nối dài)	Võ Thị Sáu	Lê Duẩn	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
12	Lê Văn Sỹ	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
13	Lê Xuân Trứ	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Huệ	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
14	Lương Văn Can	Nguyễn Văn linh	Võ Thị Sáu	2		8.886	6.220	4.443	3.554	2.666
15	Lý Thường Kiệt	Lưu Chí Hiếu	Phan Chu Trinh	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
16	Ma Thiên Lãnh	Huỳnh Thúc Kháng	Võ Văn Kiệt	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
17	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
18	Ngô Đức Kế	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Linh	2		8.886	6.220	4.443	3.554	2.666
19	Nguyễn Chí Diểu	Trần Huy Liệu (đường Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường 3/2	2		8.886	6.220	4.443	3.554	2.666
20	Nguyễn Hới	Nguyễn Văn Cừ	Lưu Chí Hiếu	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
21	Nguyễn Tất Thành	Hồ Văn Mịch	Ma Thiên Lãnh	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
22	Phan Thành Trung	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
23	Tuyến đường N7	Hùng Vương	Huỳnh Thúc Kháng	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
24	Trương Thúc Phan	Võ Thị Sáu	Lê Duẩn	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
25	Võ Văn Kiệt	Đường Bến Đầm (đường 30/4)	Ma Thiên Lãnh	2		8.886	6.220	4.443	3.554	2.666
	B. ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐƯỜNG, LOẠI ĐƯỜNG, ĐIỂM ĐẦU, ĐIỂM CUỐI									
1	Đường Bến Đầm (Đường 30/4)	Ngã 3 An Hải	Hà Huy Giáp	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
		Hà Huy Giáp	Đường trục phía Bắc	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
		Đường trục phía Bắc	Giáp ranh điểm đầu khu đất Trạm Kiểm lâm Bến Đầm	2	0,7	6.220	4.354	3.110	2.488	1.866

Ghi chú: Số thứ tự các tuyến đường điều chỉnh tên, loại đường, điểm đầu, điểm cuối là số thứ tự trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/ Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Giáp ranh điểm đầu khu đất Trạm Kiểm lâm Bến Đầm	Đường xuống cầu cảng Bến Đầm	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
		Đường xuống cầu cảng Bến Đầm	Đến đường Tây Bắc	2	0,7	6.220	4.354	3.110	2.488	1.866
4	Đường Quy hoạch nhánh 1 (Trần Cao Vân)	Trần Phú	Phạm Văn Đồng	2		8.886	6.220	4.443	3.554	2.666
5	Đường Quy hoạch nhánh 2 (Lê Thanh Nghị)	Hồ Thanh Tòng	Nguyễn Văn Linh	2		8.886	6.220	4.443	3.554	2.666
	Đường Quy hoạch nhánh 2 (Cao Văn Ngọc)	Trần Phú	Phạm Văn Đồng	2		8.886	6.220	4.443	3.554	2.666
6	Đường Quy hoạch nhánh 3 (đường vòng cung phía sau Trường mầm non Tuổi thơ) (Huỳnh Tịnh Của)	Hồ Thanh Tòng	Hồ Thanh Tòng	2		8.886	6.220	4.443	3.554	2.666
7	Đường Quy hoạch nhánh 4 (Nguyễn Hữu Tiến)	Phạm Văn Đồng	Hồ Thanh Tòng	2		8.886	6.220	4.443	3.554	2.666
10	Hồ Văn Mịch	Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Phi Yến	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
25	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Huệ	Lò Vôi	1	0,8	10.000	7.000	5.000	4.000	3.000
		Lò Vôi	Nguyễn An Ninh (Lưu Chí Hiếu)	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
		Nguyễn An Ninh (Lưu Chí Hiếu)	Phan Chu Trinh	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
26	Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn An Ninh	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
30	Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Cừ	Võ Thị Sáu	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
32	Tô Hiệu	Nguyễn Huệ	Hồ Thanh Tòng	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
33	Tôn Đức Thắng	Ngã 4 Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Cừ	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
39	Đường Nội bộ số 8 (Trần Phú)	Trần Huy Liệu	Tô Hiệu	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
	Đường Nội bộ số 8 (Hồ Văn Năm)	Tô Hiệu	Nội bộ số 8 (Trần Phú)	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
40	Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G1) (Nguyễn Văn Tiếp)	Nguyễn Văn Linh	Hồ Thanh Tòng	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
41	Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G2) (Đặng Xuân Thiều)	Nguyễn Văn Linh	Hồ Thanh Tòng	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
42	Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G3) (Trần Xuân Độ)	Nguyễn Văn Linh	Hồ Thanh Tòng	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133

Ghi chú: Số thứ tự các tuyến đường điều chỉnh tên, loại đường, điểm đầu, điểm cuối là số thứ tự trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh